

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 989/QĐ-GDĐT

Cần Giờ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước
sự nghiệp ngành giáo dục năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;

Căn cứ Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ;

Căn cứ Tờ trình số 2137/TTr-GDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về nguyên tắc và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục năm 2025;

Căn cứ công văn số 9631/UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về nguyên tắc và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính - sự nghiệp huyện năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 4624/TB-TCKH ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về thẩm tra phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp ngành giáo dục năm 2025 (đầu năm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục năm 2025 với số tiền **437.247 triệu đồng** (Bốn trăm ba mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng)

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước Cần Giờ;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, AT.



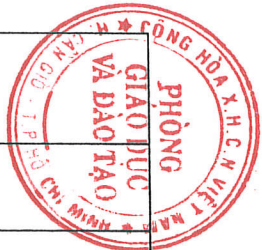
Võ Thị Diễm Phượng

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-GĐĐT ngày 31/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. PHONG															PHẦN CHI DO NSNN CẤP									
Chương, loại, khoản.	Mã BVSDNS	NỘI DUNG	Tổng thu (100%, trên tổng số học sinh	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giáo dục đầu năm)	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán được giao	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ												
							1	2	3=4	4=5+9	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11							
																		12						
A	B	C	1	2	3=4	4=5+9	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12										
622.070.071	1035487	Trường MN Thanh An	153	150	6.686,94	6.686,94	5.744	2.534	897	2.313	942,94	801,94	141											
622.070.071	1035515	Trường MN Cần Thạnh	275	270	17.018,12	17.018,12	14.895	6.224	2.595	6.076	2.123,12	1.743,12	380											
622.070.071	1035513	Trường MN Cần Thạnh 2	214	210	9.249,66	9.249,66	8.065	3.515	1.327	3.223	1.184,66	989,66	195											
622.070.071	1035437	Trường MN Long Hòa	195	191	9.581,18	9.581,18	8.404	3.688	1.319	3.397	1.177,18	976,18	201											
622.070.071	1124815	Trường MN Đồng Tranh	146	143	6.720,48	6.720,48	5.807	2.562	900	2.345	913,48	773,48	140											
622.070.071	1110159	Trường MN Dơi Lầu	290	284	10.348,96	10.348,96	8.943	4.046	1.326	3.571	1.405,96	1.198,96	207											
622.070.071	1035489	Trường MN Lý Nhơn	217	213	8.519,48	8.519,48	7.457	3.392	1.151	2.914	1.062,48	891,48	171											
622.070.071	1036948	Trường MN An Thới Đông	322	315	12.194,42	12.194,42	10.592	4.672	1.716	4.204	1.602,42	1.345,42	257											
622.070.071	1035490	Trường MN Tam Thôn Hiệp	229	225	9.384,60	9.384,60	8.187	3.679	1.270	3.238	1.197,60	1.004,60	193											
622.070.071	1035510	Trường MN Bình Khánh	615	603	26.126,52	26.126,52	22.692	9.605	3.861	9.226	3.434,52	2.863,52	571											
622.070.071	1110357	Trường MN Bình An	275	268	11.875,64	11.875,64	10.352	4.551	1.665	4.136	1.523,64	1.272,64	251											
		Cộng 071	2.931	2.872	127.706	127.706	111.138	48.468	18.027	44.643	16.568	13.861	2.707											
622.070.072	1036947	Trường TH Thanh An			8.429,16	8.429,16	8.204	3.530	1.316	3.358	225,16	17,16	208											
622.070.072	1035517	Trường TH Cần Thạnh			12.459,40	12.459,40	12.129	5.045	2.116	4.968	330,40	20,40	310											
622.070.072	1127076	Trường TH Cần Thạnh 2			11.374,36	11.374,36	11.071	4.499	1.961	4.611	303,36	15,36	288											
622.070.072	1035485	Trường TH Hòa Hiệp			8.128,80	8.128,80	7.893	3.240	1.342	3.311	235,80	28,80	207											
622.070.072	1035486	Trường TH Long Thạnh			10.082,00	10.082,00	9.811	4.002	1.725	4.084	271,00	15,00	256											
622.070.072	1035438	Trường TH Đồng Hòa			8.005,60	8.005,60	7.792	3.264	1.325	3.203	213,60	15,60	198											
622.070.072	1035429	Trường TH Dơi Lầu			7.946,00	7.946,00	7.725	3.248	1.293	3.184	221,00	24,00	197											

		PHÂN CHI DO NSNN CẤP										GHI CHÚ		
		PHẦN THU CHI HỌC PHÍ		Dự toán được sử dụng	Dự toán được giao	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ			
Chương, loại, khoản.	Mã ĐVSDNS	Tổng thu (100% trên tổng số học sinh	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)			Tổng số	Kinh phí chi thường xuyên - mã nguồn 13	Kinh phí tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ) - mã nguồn 14	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND - mã nguồn 14	Tổng số	Kinh phí chi thường xuyên - mã nguồn 12		Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP - mã nguồn 18	
622.070.072	1035436			7.053,60	7.053,60	6.865	2.850	1.153	2.862	188,60	12,60	176		
622.070.072	1035491			9.330,80	9.330,80	9.080	3.762	1.590	3.728	250,80	16,80	234		
622.070.072	1035564			16.267,00	16.267,00	15.789	6.549	2.830	6.410	478,00	69,00	409		
622.070.072	1035435			8.311,80	8.311,80	8.064	3.371	1.342	3.351	247,80	40,80	207		
622.070.072	1035492			13.060,80	13.060,80	12.687	5.259	2.247	5.181	373,80	46,80	327		
622.070.072	1035484			6.434,80	6.434,80	6.251	2.593	1.064	2.594	183,80	25,80	158		
622.070.072	1035434			14.025,20	14.025,20	13.590	5.624	2.414	5.552	435,20	88,20	347		
622.070.072	1035519			22.912,68	22.912,68	22.232	9.115	3.980	9.137	680,68	99,68	581		
622.070.072	1035439			9.197,00	9.197,00	8.935	3.673	1.573	3.689	262,00	33,00	229		
622.070.072	1086748			7.788,00	7.788,00	7.523	3.250	1.354	2.919	265,00	90,00	175		
		0	0	180.807	180.807	175.641	72.874	30.625	72.142	5.166	659	4.507		
622.070.073	1035431	207	204	19.219,12	19.219,12	18.650	7.300	3.396	7.954	569,12	54,12	515		
622.070.073	1035518	149	146	17.489,58	17.489,58	16.956	6.635	3.064	7.257	533,58	65,58	468		
622.070.073	1030029	68	66	10.229,34	10.229,34	9.918	3.947	1.723	4.248	311,34	41,34	270		
622.070.073	1035493	63	61	10.237,50	10.237,50	9.948	3.957	1.743	4.248	289,50	19,50	270		
622.070.073	1035516	178	175	20.137,82	20.137,82	19.483	7.566	3.543	8.374	654,82	113,82	541		
622.070.073	1035495	113	110	15.498,98	15.498,98	15.012	5.831	2.691	6.490	486,98	70,98	416		
622.070.073	1035430	363	357	35.921,66	35.921,66	34.656	13.446	6.413	14.797	1.265,66	297,66	968		
		1.141	1.119	128.734	128.734	124.623	48.682	22.573	53.368	4.111	663	3.448		
		4.072	3.991	437.247	437.247	411.402	170.024	71.225	170.153	25.845	15.183	10.662		



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON THẠNH AN
Mã số ĐVSDNS: 1035487

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				387	
1. Thu học phí				153	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				234	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				7.074	
I. Kinh phí giao tự chủ				6.131	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				387	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				2.534	
Chi cho con người				1.979	
Chi cho hoạt động				555	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				897	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.313	
II. Kinh phí không tự chủ				943	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				802	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				141	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		6.686,94	
I. Kinh phí tự chủ:				5.744	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	2.534	
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	3.210	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				897	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.313	
II. Kinh phí không tự chủ:				942,94	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	801,94	NQ01: 362.000; NQ04: 289.000; NQ 38 HP: 36.480; NQ38 AT: 91.360; CPHT: 1.800; MGHP: 21.300
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	141	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON CẦN THẠNH

Mã số ĐVSDNS: 1035515



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				1.116	
1. Thu học phí				275	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				841	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				18.134	
I. Kinh phí giao tự chủ				16.011	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				1.116	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				6.224	
Chi cho con người				5.429	
Chi cho hoạt động				795	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.595	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				6.076	
II. Kinh phí không tự chủ				2.123	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				1.743	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				380	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		17.018,12	
<i>I. Kinh phí tự chủ</i>				14.895	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	6.224	
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	8.671	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (3 10.000đ và 540.000đ)				2.595	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				6.076	
<i>II. Kinh phí không tự chủ</i>				2.123,12	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	1.743,12	NQ01: 1.012.000; NQ04: 681.000; AT: 13.440; CPHT: 2.400; MGHP: 34.280
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	380	



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON CẦN THẠNH 2
Mã số ĐVSDNS: 1035513

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				703	
1. Thu học phí				214	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				489	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				9.953	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.768	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				703	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				3.515	
Chi cho con người				2.796	
Chi cho hoạt động				719	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.327	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.223	
II. Kinh phí không tự chủ				1.185	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				990	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				195	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		9.249,66	
I. Kinh phí tự chủ				8.065	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.515	
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.550	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.327	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.223	
II. Kinh phí không tự chủ				1.184,66	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	989,66	NQ01: 532.000; NQ04: 398.000; AT: 20.160; CPHT: 5.850; MGHP: 33.650
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	195	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON LONG HÒA

Mã số ĐVSDNS: 1035437



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				378	
1. Thu học phí				195	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				183	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				9.959	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.782	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				378	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				3.688	
Chi cho con người				2.927	
Chi cho hoạt động				761	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.319	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.397	
II. Kinh phí không tự chủ				1.177	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				976	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				201	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		9.581,18	
I. Kinh phí tự chủ				8.404	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.688	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.716	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.319	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.397	
II. Kinh phí không tự chủ				1.177,18	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	976,18	NQ01: 518.000; NQ04: 403.000; AT: 17.280; CPHT: 5.400; MGHP: 32.500
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	201	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON ĐỒNG TRANH
Mã số ĐVSDNS: 1124815

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng



Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				452	
1. Thu học phí				146	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				306	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				7.172	
I. Kinh phí giao tự chủ				6.259	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				452	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				2.562	
Chi cho con người				1.973	
Chi cho hoạt động				589	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				900	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.345	
II. Kinh phí không tự chủ				913	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				773	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				140	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		6.720,48	
I. Kinh phí tự chủ				5.807	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	2.562	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	3.245	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				900	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.345	
II. Kinh phí không tự chủ				913,48	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	773,48	NQ01: 360.000; NQ04: 383.000; AT: 7.680; CPHT: 1.800; MGHP: 21.000
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	140	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON ĐOI LẦU
Mã số ĐVSDNS: 1110159



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				812	
1. Thu học phí				290	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				522	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				11.161	
I. Kinh phí giao tự chủ				9.755	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				812	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				4.046	
Chi cho con người				2.901	
Chi cho hoạt động				1.145	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.326	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.571	
II. Kinh phí không tự chủ				1.406	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				1.199	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				207	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		10.348,96	
I. Kinh phí tự chủ				8.943	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	4.046	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.897	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.326	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.571	
II. Kinh phí không tự chủ				1.405,96	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	1.198,96	NQ01: 535.000; NQ04: 513.000; AT: 65.280; CPHT: 27.600; MGHP: 58.080
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	207	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON LÝ NHƠN
Mã số ĐVSDNS: 1035489

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				657	
1. Thu học phí				217	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				440	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi				9.176	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.114	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				657	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				3.392	
Chi cho con người				2.566	
Chi cho hoạt động				826	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.151	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.914	
II. Kinh phí không tự chủ:				1.062	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				891	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				171	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		8.519,48	
I. Kinh phí tự chủ				7.457	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.392	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.065	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.151	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.914	
II. Kinh phí không tự chủ				1.062	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	891,48	NQ01: 440.000; NQ04: 378.000; AT: 23.680; CPHT: 10.800; MGHP: 39.000
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	171	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON AN THỚI ĐÔNG
Mã số ĐVSDNS: 1036948



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				1.170	
1. Thu học phí				322	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				848	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				13.364	
I. Kinh phí giao tự chủ				11.762	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				1.170	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				4.672	
Chi cho con người				3.773	
Chi cho hoạt động				899	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.716	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.204	
II. Kinh phí không tự chủ				1.602	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				1.345	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				257	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		12.194,42	
I. Kinh phí tự chủ				10.592	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	4.672	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.920	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (3 10.000đ và 540.000đ)				1.716	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.204	
II. Kinh phí không tự chủ:				1.602,42	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	1.345,42	NQ01: 656.000; NQ04: 542.000; AT: 80.640; CPHT: 25.200; MGHP: 41.580
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	257	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TAM THÔN HIỆP
Mã số ĐVSDNS: 1035490



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				643	
1. Thu học phí				229	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				414	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				10.028	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.830	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				643	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				3.679	
Chi cho con người				2.842	
Chi cho hoạt động				837	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.270	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.238	
II. Kinh phí không tự chủ				1.198	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				1.005	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				193	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		9.384,60	
I. Kinh phí tự chủ				8.187	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.679	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.508	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.270	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.238	
II. Kinh phí không tự chủ				1.197,60	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	1.004,60	NQ01: 497.000; NQ04: 373.000; AT: 60.800; CPHT: 24.000; MGHP: 49.800
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	193	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH KHÁNH

Mã số ĐVSDNS: 1035510

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				2.259	
1. Thu học phí				615	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				1.644	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				28.386	
I. Kinh phí giao tự chủ				24.951	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				2.259	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				9.605	
Chi cho con người				8.136	
Chi cho hoạt động				1.469	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.861	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				9.226	
II. Kinh phí không tự chủ				3.435	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				2.864	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				571	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		26.126,52	
I. Kinh phí tự chủ				22.692	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	9.605	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	13.087	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.861	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				9.226	
II. Kinh phí không tự chủ				3.434,52	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	2.863,52	NQ01: 1.522.280; NQ04: 1.092.000; AT: 92.800; CPHT: 47.400; MGHP: 109.040
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	571	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH AN

Mã số ĐVSDNS: 1110357



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				691	
1. Thu học phí				275	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				416	
3. Thu dịch vụ					
B. Tổng chi:				12.567	
I. Kinh phí giao tự chủ				11.043	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				691	
2. Chi nộp ngân sách					
3. Chi thường xuyên:				4.551	
Chi cho con người				3.567	
Chi cho hoạt động				984	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.665	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.136	
II. Kinh phí không tự chủ				1.524	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				1.273	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				251	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	071		11.875,64	
I. Kinh phí tự chủ				10.352	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	4.551	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.801	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.665	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.136	
II. Kinh phí không tự chủ				1.524	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	1.272,64	NQ01: 641.000; NQ04: 483.000; AT: 54.400; CPHT: 37.800; MGHP: 56.440
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	251	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AN

Mã số ĐVSDNS: 1036947



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				102	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				93	
3. Thu dịch vụ				9	
B. Tổng chi:				8.522	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.297	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				93	
2. Chi nộp ngân sách				9	
3. Chi thường xuyên:				3.530	
Chi con người				2.637	
Chi hoạt động				893	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.316	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.358	
II. Kinh phí không tự chủ				225	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				17	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				208	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		8.429,16	
I. Kinh phí tự chủ				8.204	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.530	
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.674	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.316	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.358	
II. Kinh phí không tự chủ				225,16	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	17,16	NQ38: 3.960; CPHT: 13.200
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	208	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦN THẠNH

Mã số ĐVSDNS: 1035517

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				1.254	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				1.254	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				13.713	
I. Kinh phí giao tự chủ				13.383	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				1.254	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				5.045	
Chi con người				4.059	
Chi hoạt động				986	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (3 10.000đ và 540.000đ)				2.116	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.968	
II. Kinh phí không tự chủ				330	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				20	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				310	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		12.459,40	
I. Kinh phí tự chủ				12.129	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	5.045	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	7.084	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.116	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.968	
II. Kinh phí không tự chủ				330,40	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	20,40	CPHT: 20.400
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	310	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦN THẠNH 2
Mã số ĐVSDNS: 1127076



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				781	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				765	
3. Thu dịch vụ				16	
B. Tổng chi:				12.139	
I. Kinh phí giao tự chủ				11.836	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				765	
2. Chi nộp ngân sách				16	
3. Chi thường xuyên:				4.499	
Chi con người				3.642	
Chi hoạt động				857	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.961	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.611	
II. Kinh phí không tự chủ				303	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				15	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				288	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		11.374,36	
I. Kinh phí tự chủ				11.071	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	4.499	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	6.572	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.961	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.611	
II. Kinh phí không tự chủ				303,36	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	15,36	NQ38: 3.960; CPHT: 11.400
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	288	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA HIỆP

Mã số ĐVSDNS: 1035485



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				89	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				89	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				8.218	
I. Kinh phí giao tự chủ				7.982	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				89	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.240	
Chi con người				2.549	
Chi hoạt động				691	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.342	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.311	
II. Kinh phí không tự chủ:				236	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				29	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				207	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		8.128,80	
I. Kinh phí tự chủ				7.893	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.240	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.653	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.342	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.311	
II. Kinh phí không tự chủ				235,80	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	28,80	CPHT: 28.800
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	207	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG THẠNH
Mã số ĐVSDNS: 1035486



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				284	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				284	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				10.366	
I. Kinh phí giao tự chủ				10.095	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				284	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				4.002	
Chi con người				3.283	
Chi hoạt động				719	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.725	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.084	
II. Kinh phí không tự chủ				271	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				15	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				256	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		10.082	
I. Kinh phí tự chủ				9.811	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	4.002	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.809	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.725	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.084	
II. Kinh phí không tự chủ				271	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	15	CPHT: 15.000
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	256	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA

Mã số ĐVSDNS: 1035438

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				320	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				320	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				8.326	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.112	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				320	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.264	
Chi con người				2.592	
Chi hoạt động				672	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.325	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.203	
II. Kinh phí không tự chủ				214	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				16	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				198	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		8.005,60	
I. Kinh phí tự chủ				7.792	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.264	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.528	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.325	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.203	
II. Kinh phí không tự chủ				213,60	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	15,60	CPHT: 15.600
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	198	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC DOI LẦU
Mã số ĐVSDNS: 1035429



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				64	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				62	
3. Thu dịch vụ				2	
B. Tổng chi				8.010	
I. Kinh phí giao tự chủ				7.789	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				62	
2. Chi nộp ngân sách				2	
3. Chi thường xuyên:				3.248	
Chi con người				2.489	
Chi hoạt động				759	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.293	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.184	
II. Kinh phí không tự chủ				221	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				24	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				197	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		7.946	
I. Kinh phí tự chủ				7.725	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.248	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.477	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.293	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.184	
II. Kinh phí không tự chủ				221	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	24	CPHT: 24.000
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	197	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀM SÁT
Mã số ĐVSDNS: 1035436



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				108	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				108	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				7.162	
I. Kinh phí giao tự chủ				6.973	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				108	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				2.850	
Chi con người				2.248	
Chi hoạt động				602	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.153	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.862	
II. Kinh phí không tự chủ				189	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				13	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				176	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		7.053,60	
I. Kinh phí tự chủ				6.865	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	2.850	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.015	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.153	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.862	
II. Kinh phí không tự chủ				188,60	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	12,60	CPHT: 12.600
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	176	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ NHƠN
Mã số ĐVSDNS: 1035491



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				222	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				222	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				9.553	
I. Kinh phí giao tự chủ				9.302	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				222	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.762	
Chi con người				3.031	
Chi hoạt động				731	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.590	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.728	
II. Kinh phí không tự chủ				251	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				17	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				234	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		9.330,80	
I. Kinh phí tự chủ				9.080	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.762	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.318	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.590	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.728	
II. Kinh phí không tự chủ				250,80	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	16,80	CPHT: 16.800
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	234	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THỚI ĐÔNG

Mã số ĐVSDNS: 1035564



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				544	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				528	
3. Thu dịch vụ				16	
B. Tổng chi:				16.811	
I. Kinh phí giao tự chủ				16.333	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				528	
2. Chi nộp ngân sách				16	
3. Chi thường xuyên:				6.549	
Chi con người				5.372	
Chi hoạt động				1.177	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.830	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				6.410	
II. Kinh phí không tự chủ				478	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				69	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				409	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		16.267	
I. Kinh phí tự chủ:				15.789	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	6.549	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	9.240	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.830	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				6.410	
II. Kinh phí không tự chủ:				478	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	69	CPHT: 69.000
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	409	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN NGHĨA
Mã số ĐVSDNS: 1035435



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				525	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				525	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				8.837	
I. Kinh phí giao tự chủ				8.589	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				525	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.371	
Chi con người				2.595	
Chi hoạt động				776	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.342	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.351	
II. Kinh phí không tự chủ				248	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				41	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				207	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		8.311,80	
I. Kinh phí tự chủ				8.064	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.371	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.693	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.342	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.351	
II. Kinh phí không tự chủ				247,80	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	40,80	CPHT: 40.800
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	207	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM THÔN HIỆP

Mã số ĐVSDNS: 1035492



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				617	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				617	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				13.678	
I. Kinh phí giao tự chủ				13.304	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				617	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				5.259	
Chi con người				4.271	
Chi hoạt động				988	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.247	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				5.181	
II. Kinh phí không tự chủ				374	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				47	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				327	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		13.060,80	
I. Kinh phí tự chủ				12.687	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	5.259	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	7.428	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.247	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				5.181	
II. Kinh phí không tự chủ				373,80	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	46,80	CPHT: 46.800
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	327	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH THẠNH

Mã số ĐVSDNS: 1035484



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				89	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				89	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				6.524	
I. Kinh phí giao tự chủ				6.340	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				89	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				2.593	
Chi con người				2.023	
Chi hoạt động				570	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.064	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.594	
II. Kinh phí không tự chủ				184	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				26	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				158	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		6.434,80	
I. Kinh phí tự chủ				6.251	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	2.593	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	3.658	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.064	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.594	
II. Kinh phí không tự chủ				183,80	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	25,80	CPHT: 25.800
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	158	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH PHƯỚC

Mã số ĐVSDNS: 1035434

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				139	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				127	
3. Thu dịch vụ				12	
B. Tổng chi:				14.164	
I. Kinh phí giao tự chủ				13.729	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				127	
2. Chi nộp ngân sách				12	
3. Chi thường xuyên:				5.624	
Chi con người				4.580	
Chi hoạt động				1.044	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.414	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				5.552	
II. Kinh phí không tự chủ				435	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				88	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				347	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		14.025,20	
I. Kinh phí tự chủ				13.590	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	5.624	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	7.966	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.414	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				5.552	
II. Kinh phí không tự chủ				435,20	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	88,20	CPHT: 88.200
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	347	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH KHÁNH
Mã số ĐVSDNS: 1035519



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				1.492	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				1.474	
3. Thu dịch vụ				18	
B. Tổng chi:				24.405	
I. Kinh phí giao tự chủ				23.724	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				1.474	
2. Chi nộp ngân sách				18	
3. Chi thường xuyên:				9.115	
Chi con người				7.496	
Chi hoạt động				1.619	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.980	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				9.137	
II. Kinh phí không tự chủ				681	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				100	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				581	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		22.912,68	
I. Kinh phí tự chủ				22.232	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	9.115	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	13.117	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.980	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				9.137	
II. Kinh phí không tự chủ				680,68	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	99,68	NQ38: 3.960; CPHT: 95.720
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	581	



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ
Mã số ĐVSDNS: 1035439

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				140	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				132	
3. Thu dịch vụ				8	
B. Tổng chi:				9.337	
I. Kinh phí giao tự chủ				9.075	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				132	
2. Chi nộp ngân sách				8	
3. Chi thường xuyên:				3.673	
Chi con người				2.998	
Chi hoạt động				675	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.573	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.689	
II. Kinh phí không tự chủ				262	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				33	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				229	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		9.197	
I. Kinh phí tự chủ				8.935	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.673	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.262	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.573	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				3.689	
II. Kinh phí không tự chủ				262	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	33	CPHT: 33.000
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	229	



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT CẦN THẠNH
Mã số ĐVSDNS: 1086748

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				0	
1. Thu học phí				0	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				0	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				7.788	
I. Kinh phí giao tự chủ				7.523	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				0	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.250	
Chi con người				2.583	
Chi hoạt động				667	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.354	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.919	
II. Kinh phí không tự chủ				265	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				90	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				175	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	072		7.788	
I. Kinh phí tự chủ				7.523	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.250	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	4.273	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.354	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.919	
II. Kinh phí không tự chủ				265	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	90	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	175	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG THCS CẦN THẠNH

Mã số ĐVSDNS: 1035431



Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				2.022	
1. Thu học phí				207	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				1.775	
3. Thu dịch vụ				40	
B. Tổng chi:				21.241	
I. Kinh phí giao tự chủ				20.672	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				1.982	
2. Chi nộp ngân sách				40	
3. Chi thường xuyên:				7.300	
Chi con người				6.442	
Chi hoạt động				858	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.396	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				7.954	
II. Kinh phí không tự chủ				569	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				54	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				515	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		19.219,12	
I. Kinh phí tự chủ				18.650	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	7.300	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	11.350	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.396	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				7.954	
II. Kinh phí không tự chủ				569,12	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	54,12	NQ38: 3.960; MGHP: 14.760; CPHT: 35.400
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	515	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG THCS LONG HÒA
Mã số ĐVSDNS: 1035518



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				702	
1. Thu học phí				149	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				553	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				18.192	
I. Kinh phí giao tự chủ				17.658	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				702	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				6.635	
Chi con người				5.865	
Chi hoạt động				770	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.064	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				7.257	
II. Kinh phí không tự chủ				534	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				66	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				468	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		17.489,58	
I. Kinh phí tự chủ				16.956	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	6.635	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	10.321	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.064	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				7.257	
II. Kinh phí không tự chủ				533,58	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	65,58	MGHP: 15.180; CPHT: 50.400
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	468	



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG THCS DOI LẦU
Mã số ĐVSDNS: 1030029

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				194	
1. Thu học phí				68	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				126	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				10.423	
I. Kinh phí giao tự chủ				10.112	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				194	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.947	
Chi con người				3.309	
Chi hoạt động				638	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.723	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.248	
II. Kinh phí không tự chủ				311	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				41	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				270	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		10.229,34	
I. Kinh phí tự chủ				9.918	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.947	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.971	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.723	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.248	
II. Kinh phí không tự chủ				311,34	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	41,34	NQ38: 3.960; MGHP: 10.980; CPHT: 26.400
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	270	



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG THCS LÝ NHƠN
Mã số ĐVSDNS: 1035493

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				277	
1. Thu học phí				63	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				214	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				10.515	
I. Kinh phí giao tự chủ				10.225	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				277	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				3.957	
Chi con người				3.335	
Chi hoạt động				622	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.743	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.248	
II. Kinh phí không tự chủ				290	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				20	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				270	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		10.237,50	
I. Kinh phí tự chủ				9.948	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	3.957	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	5.991	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				1.743	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.248	
II. Kinh phí không tự chủ				289,50	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	19,50	MGHP: 6.300; CPHT: 13.200
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	270	

PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG THCS AN THỚI ĐÔNG
Mã số ĐVSDNS: 1035516



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				777	
1. Thu học phí				178	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				599	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				20.915	
I. Kinh phí giao tự chủ				20.260	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				777	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				7.566	
Chi con người				6.732	
Chi hoạt động				834	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.543	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				8.374	
II. Kinh phí không tự chủ				655	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				114	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				541	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		20.137,82	
I. Kinh phí tự chủ				19.483	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	7.566	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	11.917	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				3.543	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				8.374	
II. Kinh phí không tự chủ				654,82	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	113,82	MGHP: 31.620; CPHT: 82.200
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	541	

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: TRƯỜNG THCS TAM THÔN HIỆP

Mã số ĐVSDNS: 1035495



(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				504	
1. Thu học phí				113	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				391	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				16.003	
I. Kinh phí giao tự chủ				15.516	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				504	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				5.831	
Chi con người				5.153	
Chi hoạt động				678	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.691	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				6.490	
II. Kinh phí không tự chủ				487	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				71	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				416	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		15.498,98	
I. Kinh phí tự chủ				15.012	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	5.831	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	9.181	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				2.691	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				6.490	
II. Kinh phí không tự chủ				486,98	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	70,98	NQ38: 3.960; MGHP: 18.420; CPHT: 48.600
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	416	



PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
Đơn vị: TRƯỜNG THCS BÌNH KHÁNH
Mã số ĐVSDNS: 1035430

(Kèm theo quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
A. Tổng thu:				2.653	
1. Thu học phí				363	
2. Thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục				2.290	
3. Thu dịch vụ				0	
B. Tổng chi:				38.575	
I. Kinh phí giao tự chủ				37.309	
1. Chi hoạt động sự nghiệp dịch vụ				2.653	
2. Chi nộp ngân sách				0	
3. Chi thường xuyên:				13.446	
Chi con người				12.128	
Chi hoạt động				1.318	
Trong đó: trích 10% CCTL (ngân sách giữ lại)					
4. Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				6.413	
5. Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				14.797	
II. Kinh phí không tự chủ				1.266	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách				298	
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				968	
C. Chênh lệch ngân sách cấp (B-A)	622	073		35.921,66	
I. Kinh phí tự chủ				34.656	
1. Kinh phí chi thường xuyên			13	13.446	

Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao	Ghi chú
2. Kinh phí cải cách tiền lương			14	21.210	
- Kinh phí chi tăng lương cơ sở (310.000đ và 540.000đ)				6.413	
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				14.797	
II. Kinh phí không tự chủ				1.265,66	
1. Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách			12	297,66	MGHP: 63.900; CPHT: 233.760
2. Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			18	968	